

Bản án: 07 /2022/DS- ST

Ngày 27 / 7 / 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :

1- Ông Lã Văn Minh

2- Bà Nguyễn Thị Bắc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Chung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2021/TLST- DS, ngày 03/11/2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXX – ST, ngày 14 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2022/QĐHPT – ST, ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Vũ T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Căn hộ 12A6 Tòa nhà Ct4 – A1, khu ĐMT T, hồ L, phường H, quận H, T1 phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Long H, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường N, T1 phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

*** Bị đơn:**

1. Vợ chồng: Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1981

Bà Giáp Thị V, sinh năm 1983

2. Vợ chồng: Ông Hoàng Văn V1, sinh năm 1974

Bà Đàm Thị H, sinh năm 1975

Đều cư trú tại: Thôn L, xã L, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND huyện S do ông Lâm Văn B – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S là người đại diện theo ủy quyền.

2. Bà Đặng Thị Thu L, sinh năm 1974
Địa chỉ cư trú tại Đức: Senftenberger Ring 72, 1345 Berlin, nước Cộng hòa liên bang Đức; Hộ chiếu số N ngày 16/11/2020. Hộ khẩu thường trú tại Việt Nam: B14 – Tổ 76, phường D, quận C, T1 phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Long H, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu dân cư N, phường N, T1 phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

3. Chị Hoàng Thị T2, sinh năm 2003
Cư trú tại: Thôn K, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang;

4. Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1996

5. Chị Mạc Thị N, sinh năm 1999
Đều cư trú tại: Thôn L, xã L, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

(Ông T, bà L đã ủy quyền cho ông H là người đại diện tham gia tố tụng; ông Bảo có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông V1, bà H, ông Nn, bà V, anh H, chị T và chị N vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ T trình bày:

Năm 2011, ông Vũ T có mua chuyển nhượng 01 lô đất lâm nghiệp, của ông Mộc Xuân T1 (Đất ông T1 khi đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); ngày 09/9/2011 ông T đã được UBND huyện S tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC232898, diện tích 100.000m², thuộc lô E1 khoảnh 26 Thôn Đ, xã A cấp cho ông Vũ T, ông Vũ T vẫn sử dụng ổn định cho đến năm 2015.

Nguyên nhân tranh chấp: Quá trình quản lý, canh tác năm 2015 hộ gia đình ông N, ông V đã lấn chiếm một phần đất, ông T đã nhiều lần yêu cầu các hộ gia đình trên trả lại diện tích đất lấn chiếm nhưng các hộ gia đình đã đồng ý tạm thời khi UBND xã hòa giải nhưng sau lại không đồng ý trả; năm 2020 lại tiếp tục lấn chiếm thêm, UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không T1.

Nguyên đơn và người đại diện khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc hộ gia đình ông Hoàng Văn N, bà Giáp Thị V phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 23.100m²; hộ gia đình ông Hoàng Văn V1, bà Đàm Thị H phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 17.600m² cho ông T quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Về cây keo trên đất do gia đình ông V1, gia đình ông N trồng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn ông Hoàng Văn V1, bà Đàm Thị H xác nhận một phần lời khai của bên nguyên đơn tại biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Nguồn gốc thửa đất hiện nay gia đình đang quản lý, canh tác ông T khởi kiện là do nhà nước giao cho năm 1997, ngày 01/10/1997 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa xanh, diện tích là 7,8ha thuộc lô Q khoảnh 8 không nghi thuộc thôn, xã nào mang tên ông Hoàng Văn L1 (Hiện chưa chuyển sang sổ bìa đỏ). Thời điểm giao đất thì nhà nước giao cho 04 hộ cùng nhau quản lý, bảo vệ rừng gồm hộ ông Hoàng Văn L1 (ông Lành là bố đẻ ông Vụ), ông Hoàng Văn T3, ông Hoàng Văn N và ông Hoàng Văn P; ông Hoàng Văn L1 là người đại diện cho 04 hộ đứng tên sổ giao đất; sau khi nhận đất 04 hộ gia đình đã tự phân chia ranh giới, diện tích quản lý ổn định không có vướng mắc gì.

Nguyên nhân tranh chấp: Nguyên đơn ông T khởi kiện như thế nào gia đình chúng tôi không biết, đất gia đình ông bà vẫn quản lý, canh tác ổn định từ ngày nhận cho đến nay không có tranh chấp. Nay ông Vũ T khởi kiện yêu cầu gia đình ông bà trả lại 17.600m² đất là không có căn cứ, gia đình ông bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ T và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, ngoài ra ông bà không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

3. Bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Giáp Thị V xác nhận một phần lời khai của bên nguyên đơn tại biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Nguồn gốc thửa đất hiện nay gia đình đang quản lý, canh tác ông T khởi kiện là do nhà nước giao cho năm 1997, ngày 01/10/1997 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa xanh, diện tích là 7,8ha thuộc lô Q khoảnh 8 không nghi thuộc thôn, xã nào mang tên ông Hoàng Văn L1 (Hiện chưa chuyển sang sổ bìa đỏ). Thời điểm giao đất thì nhà nước giao cho 04 hộ cùng nhau quản lý, bảo vệ rừng gồm hộ ông Hoàng Văn L1 (ông Lành là bố đẻ ông Vụ), ông Hoàng Văn T3, ông Hoàng Văn N và ông Hoàng Văn P; ông Hoàng Văn L1 là người đại diện cho 04 hộ đứng tên sổ giao đất; sau khi nhận đất 04 hộ gia đình đã tự phân chia ranh giới, diện tích quản lý ổn định không có vướng mắc gì.

Nguyên nhân tranh chấp: Nguyên đơn ông T khởi kiện như thế nào gia đình chúng tôi không biết, đất gia đình ông bà vẫn quản lý, canh tác ổn định từ ngày nhận cho đến nay không có tranh chấp. Nay ông Vũ T khởi kiện yêu cầu gia đình ông bà trả lại 23.100m² đất là không có căn cứ, gia đình ông bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ T và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, ngoài ra ông bà không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

a) Lời trình bày của anh Hoàng Văn H và chị Mạc Thị N (con ông V1 bị đơn): Nguồn gốc thửa đất hiện nay bố mẹ chúng tôi đang quản lý, canh tác là do nhà nước giao cho năm 1997, ngày 01/10/1997 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa xanh, diện tích là 7,8ha thuộc lô Q khoảnh 8 không nghi thuộc thôn, xã nào mang tên ông Hoàng Văn L1 (Hiện chưa chuyển sang sổ bìa đỏ). Thời điểm giao đất thì nhà nước giao cho 04 hộ cùng nhau quản lý, bảo vệ rừng gồm hộ ông Hoàng Văn L1 (ông Lành là bố đẻ ông Vụ), ông

Hoàng Văn T3, ông Hoàng Văn N và ông Hoàng Văn P; ông Hoàng Văn L1 là người đại diện cho 04 hộ đứng tên sổ giao đất; sau khi nhận đất 04 hộ gia đình đã tự phân chia ranh giới, diện tích quản lý ổn định không có vướng mắc gì.

Nguyên nhân tranh chấp: Nguyên đơn ông T khởi kiện như thế nào hai chúng tôi không biết. Nay ông Vũ T khởi kiện yêu cầu gia đình tôi trả lại đất thì do bố mẹ tôi quyết định, chúng tôi không có liên quan, vì đất trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của bố mẹ tôi.

b) Lời trình bày của chị Hoàng Thị T2 (con ông Nguyễn bị đơn): Nguồn gốc thửa đất hiện nay bố mẹ chúng tôi đang quản lý, canh tác là do nhà nước giao cho năm 1997, ngày 01/10/1997 đã được UBND huyện Scáp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa xanh, diện tích là 7,8ha thuộc lô Q khoảnh 8 không nghi thuộc thôn, xã nào mang tên ông Hoàng Văn L1 (Hiện chưa chuyển sang sổ bìa đỏ). Thời điểm giao đất thì nhà nước giao cho 04 hộ cùng nhau quản lý, bảo vệ rừng gồm hộ ông Hoàng Văn L1 (ông L là bố đẻ ông V), ông Hoàng Văn T3, ông Hoàng Văn N và ông Hoàng Văn P; ông Hoàng Văn L1 là người đại diện cho 04 hộ đứng tên sổ giao đất; sau khi nhận đất 04 hộ gia đình đã tự phân chia ranh giới, diện tích quản lý ổn định không có vướng mắc gì.

Nguyên nhân tranh chấp: Nguyên đơn ông T khởi kiện như thế nào tôi không biết. Nay ông Vũ T khởi kiện yêu cầu gia đình tôi trả lại đất thì do bố mẹ tôi quyết định, tôi không có liên quan, vì đất trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của bố mẹ tôi.

c) Lời trình bày của bà Đặng Thị Thu L do ông Nguyễn Long H là người đại diện trình bày: Bà L và ông T kết hôn với nhau năm 2000, quá trình ở có 01 con chung; ông T và bà L đã ly hôn từ năm 2014 và đã giải quyết về con chung, về tài sản hai bên đã tự thỏa thuận phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về thửa đất 100.000m², thuộc lô E1 khoảnh 26 Thôn Đ, xã A là do ông T tự bỏ tiền ra mua bằng tiền cá nhân riêng của ông T nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên riêng ông T, ông T không sáp nhập vào khối tài sản chung của gia đình, việc ông T mua bán như thế nào, mua của ai và bằng bao nhiêu tiền bà L không biết; do đó thửa đất là tài sản riêng của ông T và ông T tự mình được sở hữu định đoạt, không có liên quan đến bà Lan và con ông T, bà Lan hoặc ai khác.

Bà L đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của ông T theo quy định của pháp luật, bà Lan không có liên quan và từ chối tham gia tố tụng.

d) Quan điểm của UBND huyện S trả lời tại Công văn số 338/UBND-NC ngày 20/7/2022 như sau:

- Về điều kiện giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ T và trình tự, thủ tục giao đất và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ T:

Nguồn gốc đất của ông Vũ T: Năm 2011, ông Vũ T có mua chuyển nhượng 01 lô đất lâm nghiệp, của ông Mộc Xuân T1 (Đất ông T1 khi đó đã có giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất); Ngày 09/9/2011, ông T đã được UBND huyện S tách thửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC232898, diện tích 100.000m², thuộc lô E1 khoảnh 26 Thôn Đ, xã A cấp cho ông Vũ T, ông Vũ T vẫn sử dụng ổn định liên tục thường xuyên. Thửa đất của ông T mua lại của gia đình ông T1, khi mua bán hai bên đã được xác định vị trí và diện tích tại thực địa; sau đó đã được UBND huyện S đã thẩm tra, lập hồ sơ và cấp giấy nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ T; thời điểm chuyển nhượng đất giữa ông T với ông T1 thì gia đình ông T1 đã quản lý, sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Nguồn gốc thửa đất của Gia đình ông Hoàng Văn V1, gia đình ông Hoàng Văn N: Do nhà nước giao cho năm 1997, ngày 01/10/1997 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa xanh, diện tích là 7,8ha thuộc lô Q khoảnh 8 không nghi thuộc thôn, xã nào mang tên ông Hoàng Văn L1 (Hiện chưa chuyển sang sổ bìa đỏ). Thời điểm giao đất thì nhà nước giao cho 04 hộ cùng nhau quản lý, bảo vệ rừng gồm hộ ông Hoàng Văn L1 (ông Lành là bố đẻ ông Vũ), ông Hoàng Văn T3, ông Hoàng Văn N và ông Hoàng Văn P; ông Hoàng Văn L1 là người đại diện cho 04 hộ đứng tên sổ giao đất; sau khi nhận đất 04 hộ gia đình đã tự phân chia ranh giới, diện tích quản lý ổn định không có vướng mắc gì.

Nguyên nhân tranh chấp: Quá trình quản lý, canh tác năm 2015 hộ gia đình ông N, ông V1 đã lấn chiếm một phần, ông T đã nhiều lần yêu cầu các hộ gia đình trên trả lại diện tích đất lấn chiếm nhưng các hộ gia đình không đồng ý trả mà lại còn lấn chiếm thêm.

Về hồ sơ cấp đất của ông Vũ T hiện đang tranh chấp với gia đình ông V1, ông N gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng đất của ông T1 cho ông T, phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính, biên bản kiểm tra thẩm định của UBND xã, hồ sơ kỹ thuật thửa đất, biên bản xác định ranh giới, mốc giới; phiếu chuyển thông tin địa chính, biên lai thu lệ phí trước bạ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ T và ông Mộc Xuân T1.

Như vậy, về trình tự, thủ tục lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ T đầy đủ là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Về diện tích đất được giao ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ T so với diện tích đất tại thực địa có sự chênh lệch nhau:

Lý do diện tích đất của ông T đo đạc tại thực địa ít hơn với Giấy chứng nhận được giao là do tại thời điểm giao máy móc thiết đo đạc có thể độ chính xác thấp, rừng tự nhiên còn nhiều hoặc do địa hình thửa đất phức tạp, rộng nên có sự sai số. Việc diện tích đất của ông Vũ T tại thực ít hơn đất được giao theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn đúng vị trí lô đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ quản lý đất đai; nếu sau này hộ ông T đề nghị UBND huyện xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp thì UBND huyện giải quyết sau. UBND huyện đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp và do Tòa án thu thập xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

5. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

a) Kết quả xem xét, thẩm định:

* Diện tích đất tranh chấp gia đình ông V1 đang quản lý là 17.600m², gồm các điểm 2, 3, 8, 9, 10. Diện tích đất tranh chấp gia đình ông N đang quản lý là 23.100m², gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6.

* Về tài sản trên đất tranh chấp: Gia đình ông N trồng Cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.518cây, dưới 03cm = 2.518 cây. Gia đình ông V1 trồng Cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.582cây, dưới 03cm = 2.432 cây.

b) Kết quả định giá tài sản trên đất tranh chấp: Về đất giá = 8.000đ/ m²; cây keo có đường kính gốc dưới 03cm = 7000đ/cây, cây keo có đường kính gốc từ 03 – 05cm = 12.000đ/cây.

6. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyên vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án có các bị đơn ông V1, ông N, bà V, bà H; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh H, chị T2, chị N không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án nhiều lần và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ T

- Buộc bị đơn ông Hoàng Văn V1, bà Đàm Thị H; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn H, chị Mạc Thị N phải trả cho ông Vũ T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 17.600m² nằm trong lô E1, khoảnh 26 thôn Đ, xã A; gồm các điểm 2, 3, 8, 9, 10, cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 2-3 = 213m, 3-10 = 108m, 9-10 = 107m, 8-9 = 67m, 2-8 = 104m.

Buộc bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Giáp Thị V, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T2 phải trả cho ông Vũ T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 23.100m² nằm trong lô E1 khoảnh 26 thôn Đ, xã A; gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 1-2 = 151,5m, 2-3 = 213m, 3-4 = 46m, 4-5 = 74m, 5-6 = 163m, 1- 6 = 67m. (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

- Giao cho ông Vũ T được sở hữu toàn bộ tài sản do gia đình ông V1, bà H và gia đình ông N, bà V tạo lập gắn liền trên đất gồm: Gia đình ông N, bà V: Cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.518cây, dưới 03cm = 2.518 cây. Gia đình

ông V1, bà H: Cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.582cây, dưới 03cm = 2.432 cây.

Nguyên đơn ông Vũ T phải trả cho: Gia đình ông V1, bà H số tiền giá trị tài sản cây keo là: 48.008.000đ; gia đình ông N, bà V số tiền giá trị tài sản cây keo là: 47.842.000đ.

- Về án phí: Bị đơn hộ ông V1, bà H và hộ ông N, bà V đều thuộc hộ nghèo, cận nghèo và là người dân tộc thiểu số nhưng không nộp giấy tờ để chứng minh nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần không có giá ngạch; nguyên đơn ông T phải chịu phần án phí có giá ngạch về phần tài sản.

- Về tiền chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông V1, bà H và ông N, bà V phải chịu toàn bộ tiền thẩm định, định giá 28.625.000đ theo quy định của pháp luật (mỗi bên chịu 1/2); số tiền ông V1, bà H và ông N, bà V nộp trả cho ông Vũ T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện S ủy quyền cho ông Lâm Văn B là người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng, giấy ủy quyền số: 1477/UBND-NC, ngày 09/6/2022; ông Vũ T, bà Đặng Thị Thu L ủy quyền cho ông Nguyễn Long H là người đại diện tham gia tố tụng. Các đương sự ủy quyền đúng theo quy định của pháp luật cần được chấp nhận theo Điều 138 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa ông Lâm Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông B theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N, bà V, bà H, anh H, chị N và chị T2 vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông Ng, bà V, bà H, anh H1, chị N và chị T2 theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Ông Vũ T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết thừa đất tranh chấp tại huyện Sơn Động, các bị đơn đều có hộ khẩu và thường trú tại huyện Sơn Động. Xét quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*:

Về tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp: Nguyên đơn cung cấp: 01 giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2011 số BG232898 cấp cho ông Vũ T. Bị đơn ông Hoàng Văn V1, bà Đàm Thị H và ông Hoàng Văn N, bà Giáp Thị V không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp, ý kiến quan điểm của UBND huyện S, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động về việc giải quyết vụ án; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Thửa đất của gia đình ông Mộc Xuân T1 được nhà nước giao năm 1997; năm 2011 ông Vũ T mua chuyển nhượng lại 01 phần lô đất lâm nghiệp của ông Mộc Xuân T1 (Đất ông T1 khi đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Sau khi mua chuyển nhượng ngày 09/9/2011, ông T đã được UBND huyện S tách thửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC232898, diện tích 100.000m², thuộc lô E1 khoảnh 26 Thôn Đ, xã A cấp cho ông Vũ T, ông Vũ T vẫn sử dụng ổn định liên tục thường xuyên.

Nguyên nhân: Do gia đình ông V1, gia đình ông N quản lý, sử dụng không đúng lô đất của gia đình được giao là do đất của 2 bên gia đình có giáp ranh liền kề nhau, sau khi các hộ gia đình được giao đất thì các hộ không quản lý, canh tác ngay mà chỉ quản lý bảo vệ rừng để lấy tiền nên họ không quan tâm đến diện tích, vị trí và ranh giới lô đất của gia đình mình được giao. Sau này do rừng nghèo kiệt và các hộ chuyển đổi trồng cây phát triển kinh tế, quá trình canh tác hộ gia đình ông Vũ, gia đình ông Nguyễn tự mình xác định vị trí, ranh giới lô đất của gia đình mình, không nhờ cán bộ có chuyên môn xác định; từ đó hai hộ gia đình quản lý, canh tác không đúng vị trí, ranh giới lô đất của gia đình mình được giao theo bản đồ giao đất lâm nghiệp 02.

UBND xã A và UBND huyện S đều xác định: Khi giao đất tại thực địa cho các hộ gia đình nhận thì tổ công tác đã căn cứ giao lô đã được phân lô trên bản đồ giao đất lâm nghiệp 02, việc giao đất cho các hộ gia đình tại thực địa không có sự nhầm lẫn về vị trí, ranh giới và lô khoảnh. Hội đồng xét xử xác định quá trình giao đất, lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mộc Xuân T1, ông Vũ T của UBND huyện S là đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Ngoài ra thửa đất của ông Vũ T thuộc địa giới hành chính xã A; thửa đất của gia đình ông V1, ông N thuộc địa giới hành chính của xã L. Theo quả xem xét, thẩm định đối chiếu với bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 của UBND xã A xác định: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp gia đình ông V1 đang quản lý 17.600m² và gia đình ông N đang quản lý 23.100m² đều nằm trong lô E1, khoảnh 26 thôn Đ, xã A ông T đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích nêu trên đối với phía bị đơn ông V1, bà H, ông N, bà V đưa ra những căn cứ pháp lý để bảo vệ quyền lợi cho mình là không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ T; Buộc bị đơn ông Hoàng Văn V1, bà Đàm Thị H; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn H1, chị Mạc Thị N phải trả cho ông Vũ T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 17.600m² nằm trong lô E1, khoảnh 26 thôn Đ, xã A; gồm các điểm 2, 3, 8, 9, 10, cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 2-3 = 213m, 3-10 = 108m, 9-10 = 107m, 8-9 = 67m, 2-8 = 104m. Buộc bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Giáp Thị V; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng

Thị T2 phải trả cho ông Vũ T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 23.100m² nằm trong lô E1 khoảnh 26 thôn Đ, xã A; gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 1-2 = 151,5m, 2-3 = 213m, 3-4 = 46m, 4-5 = 74m, 5-6 = 163m, 1- 6 = 67m. (Có sơ đồ đo vẽ và bản tọa độ kèm theo)

Đối với cây keo trên đất tranh chấp: Gia đình ông N trồng cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.518cây, dưới 03cm = 2.518 cây. Gia đình ông V1 trồng Cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.582cây, dưới 03cm = 2.432 cây. Số cây mà gia đình ông V1, gia đình ông N trồng chưa đến tuổi khai thác, nếu di dời tài sản sẽ giảm hoặc mất giá trị. Vì vậy, ông Vũ T nhận được đất thì phải nhận tài sản gắn liền trên đất thì mới bảo đảm cho quyền lợi cho gia đình ông V1, gia đình ông N. Do yêu cầu của nguyên đơn ông T được chấp nhận, nên cần giao cho ông Vũ T được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất do gia đình ông V1, gia đình ông N tạo lập trên đất.

Ông Vũ T trả cho: Gia đình ông V1, bà H số tiền giá trị tài sản cây keo là: 48.008.000đ; gia đình ông N, bà V số tiền giá trị tài sản cây keo là: 47.842.000đ.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông V1, bà H và ông N, bà V phải chịu toàn bộ án phí dân sự phần không có giá ngạch; Tuy gia đình ông V1, bà H và ông N, bà V trình bày thuộc hộ nghèo, là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, nhưng không nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh và không làm đơn xin miễn án phí; Do đó, ông V1, bà H và ông N, bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ T được nhận tài sản phải chịu phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền giá trị tài sản trên đất (Giá trị cây keo là 95.850.000đ).

Về chi phí tố tụng: Tiền do đặc, thẩm định là 26.525.000đ và tiền định giá là 2.100.000đ; tổng cộng chi phí hết số tiền là 28.625.000đ. Số tiền này ông T đã ứng ra nộp chi phí; do yêu cầu của bên nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bên bị đơn ông V1, bà H và ông N, bà V phải nộp toàn bộ số tiền này (mỗi bên chịu ½); số tiền ông V1, bà H và ông N, bà V nộp trả cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ T;

2. Buộc bị đơn ông Hoàng Văn V1, bà Đàm Thị H; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn H1, chị Mạc Thị N phải trả cho ông Vũ T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 17.600m^2 nằm trong lô E1, khoảnh 26 thôn Đ, xã A; gồm các điểm 2, 3, 8, 9, 10, cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 2-3 = 213m, 3-10 = 108m, 9-10 = 107m, 8-9 = 67m, 2-8 = 104m.

Buộc bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Giáp Thị V; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T2 phải trả cho ông Vũ T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 23.100m^2 nằm trong lô E1 khoảnh 26 thôn Đ, xã A; gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 1-2 = 151,5m, 2-3 = 213m, 3-4 = 46m, 4-5 = 74m, 5-6 = 163m, 1-6 = 67m.

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

3. Giao cho ông Vũ T được quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản do gia đình ông V1, bà H và gia đình ông N, bà V tạo lập gắn liền trên đất như sau: Gia đình ông N, bà V cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.518cây, dưới 03cm = 2.518 cây. Gia đình ông V1, bà H cây keo có đường kính gốc từ 03- 05cm = 2.582cây, dưới 03cm = 2.432 cây.

Nguyên đơn ông Vũ T phải trả cho: Gia đình ông V1, bà H số tiền giá trị tài sản cây keo là: 48.008.000đ.000đ (Bốn mươi tám triệu, không trăm linh nghìn đồng chẵn); gia đình ông N, bà V số tiền giá trị tài sản cây keo là: 47.842.000đ (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng chẵn).

4. Về án phí: Bị đơn ông V1, bà H phải chịu 300.000đ án phí DSST; ông N, bà V phải chịu 300.000đ án phí DSST. Ông Vũ T phải chịu 4.792.000đ, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí DSST theo biên lai số 0015258 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, sau khi khấu trừ ông T còn phải nộp là 4.492.000đ (Bốn triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn).

5. Về tiền chi phí tố tụng: Bị đơn ông V, bà H phải chịu 14.342.500đ (Mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn); ông N, bà V phải chịu 14.342.500đ (Mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn); số tiền ông V1, bà H và ông N, bà V nộp trả cho ông Vũ T.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Trần Văn Toàn